



ĐỀ ÁN “SẢN XUẤT GIẢM PHÁT THẢI LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT GIAI ĐOẠN 2025 - 2035, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”:

Nền tảng để Việt Nam hướng đến nền nông nghiệp xanh và bền vững

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG - Phó Cục trưởng

Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Đề án “Sản xuất giảm phát thải (GPT) lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050” vừa được Quyền Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Trần Đức Thắng ký ban hành tại Quyết định số 4024/QĐ-BNNMT ngày 29/9/2025, với mục tiêu đưa lĩnh vực trồng trọt vào quỹ đạo phát thải thấp, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Đồng thời, Đề án nhằm thúc đẩy nông nghiệp phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu (BĐKH), hiện thực hóa cam kết về phát thải ròng bằng “0” (Net Zero) vào năm 2050.

1. BỐI CẢNH VÀ TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ ÁN

Trước bối cảnh BĐKH diễn biến ngày càng phức tạp, khó lường, tác động tiêu cực đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, ngành nông nghiệp nói chung, lĩnh vực trồng trọt nói riêng đang phải đối mặt với nhiều thách thức to lớn, đòi hỏi phải có những định hướng chiến lược và hành động cụ thể, kịp thời, nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng hiệu quả với BĐKH và GPT KNK, góp phần BVMT. Trên thế giới, GPT KNK trong nông nghiệp - đặc biệt là lĩnh vực trồng trọt đã được cộng đồng quốc tế xác định là một trong những giải pháp trọng yếu để ứng phó với BĐKH. Nhiều cơ chế, cam kết, sáng kiến toàn cầu đã được thiết lập nhằm



Hội nghị tham vấn Đề án “Sản xuất trồng trọt giảm phát thải giai đoạn 2025 - 2035” diễn ra ngày 30/7/2025

hỗ trợ các quốc gia phát triển và đang phát triển thực hiện nhiều giải pháp kỹ thuật, tài chính và giám sát trong sản xuất nông nghiệp GPT, tiêu biểu như: Thỏa thuận Paris (2015) yêu cầu tất cả mọi quốc gia xây dựng kế hoạch đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), trong đó phần lớn các nước đều lồng ghép mục tiêu GPT từ nông nghiệp, bao gồm cả trồng trọt; Ủy ban Liên Chính phủ về BĐKH (IPCC) trong các Báo cáo đánh giá lần thứ 5 và 6 (AR5, AR6) đã nhấn mạnh vai trò của quản lý đất, sử dụng nước, dinh dưỡng và đa dạng hóa cây trồng trong việc GPT CH₄ và N₂O - hai loại KNK chủ yếu trong sản xuất trồng trọt. Cùng với đó, Sáng kiến “4‰” (4 per 1000) do Pháp khởi xướng tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP21) để xuất tăng cường tích lũy các-bon trong đất canh tác được xem là giải pháp trung hòa các-bon bền vững và có lợi cho nông dân. Trong khi Chương trình Nông nghiệp thông minh thích ứng với BĐKH (CSA) do Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc (FAO) và Ngân hàng thế giới (WB) phát triển đã được nhiều nước áp dụng để chuyển đổi hệ thống canh tác theo hướng đồng thời đạt ba mục tiêu: (i) Tăng năng suất; (ii) Thích ứng với BĐKH; (iii) GPT KNK.

Tại Việt Nam, theo kiểm kê KNK năm 2020, phát thải từ nông nghiệp chiếm hơn 30% tổng phát thải quốc gia, riêng lĩnh vực trồng trọt đóng góp tới khoảng 80%. Đặc biệt, phương thức canh tác lúa nước truyền thống - vốn sử dụng tưới ngập thường xuyên và phân bón hóa học - là nguồn phát thải khí mê-tan (CH₄) lớn nhất. Điều này cho thấy, nếu không kịp thời chuyển đổi cùng xu hướng toàn cầu, nông nghiệp Việt Nam có nguy cơ vừa chịu thiệt hại từ BĐKH, vừa đánh mất lợi thế cạnh tranh. Mặt khác, tại COP26, Thủ tướng Chính phủ đã đưa ra cam kết đạt mức phát thải ròng bằng “0” vào năm



2050. Để thực hiện mục tiêu này, ngành nông nghiệp nói chung, lĩnh vực trồng trọt nói riêng cần triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm chuyển đổi phương thức canh tác, nâng cao hiệu quả sản xuất, GPT, BVMT và đảm bảo an ninh lương thực quốc gia.

Hiện nay, bên cạnh lúa gạo, nhiều nhóm cây trồng khác như ngô, sắn, đậu tương, rau màu, cây ăn quả có tiềm năng áp dụng các giải pháp canh tác GPT để giảm sử dụng phân bón, tăng hấp thụ các-bon, cải thiện sức khỏe đất, tiết kiệm tài nguyên và hướng tới sản xuất bền vững. Tuy nhiên, các hoạt động canh tác GPT chủ yếu mới chỉ được thực hiện dưới dạng mô hình, dự án đơn lẻ, chưa có chương trình cấp quốc gia định hướng và hỗ trợ tổng thể. Trong khi đó, các thị trường tiêu thụ nông sản lớn trên thế giới đang có xu hướng siết chặt những yêu cầu liên quan đến phát thải các-bon, chứng nhận bền vững, truy xuất nguồn gốc và BVMT. Điều này cho thấy, việc chậm triển khai các chương trình sản xuất GPT có thể khiến nông sản Việt Nam gặp khó khăn trong xuất khẩu, giảm khả năng cạnh tranh, đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng và thực thi các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới.

Triển khai canh tác trồng trọt theo hướng GPT không chỉ là yêu cầu cấp thiết nhằm thích ứng với BĐKH, mà còn mang lại nhiều lợi ích thiết thực, toàn diện cho nông dân, doanh nghiệp và quốc gia. Việc áp dụng các quy trình canh tác GPT như tưới ngập khô xen kẽ (AWD), quản lý dinh dưỡng tổng hợp,

canh tác hữu cơ, nông nghiệp chính xác, nông nghiệp thông minh với khí hậu sẽ giúp giảm đáng kể lượng vật tư nông nghiệp đầu vào như phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật và nước tưới, từ đó làm giảm chi phí sản xuất, tăng lợi nhuận cho người nông dân; cải thiện sức khỏe của đất, bảo vệ đa dạng sinh học; giảm ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng nông sản. Về lâu dài, sản xuất nông nghiệp theo hướng GPT chính là con đường xây dựng hình ảnh một nền nông nghiệp Việt Nam có trách nhiệm với môi trường, có trình độ canh tác cao và đủ năng lực hội nhập sâu vào chuỗi giá trị nông sản toàn cầu. Đây cũng là cơ sở quan trọng để Việt Nam từng bước tiếp cận, tham gia hiệu quả vào thị trường tín chỉ các-bon cả tự nguyện và bắt buộc, thông qua việc hình thành các dự án tín chỉ các-bon trong nông nghiệp. Qua đó, không chỉ tạo ra nguồn lực tài chính mới cho người dân và doanh nghiệp, mà còn thúc đẩy chuyển đổi xanh trong toàn ngành nông nghiệp.

Tuy nhiên, để làm được điều đó, cần có sự dẫn dắt thống nhất từ phía cơ quan quản lý nhà nước, thông qua việc ban hành một chương trình tổng thể, có tầm nhìn dài hạn, tích hợp giải pháp về kỹ thuật, chính sách, tài chính, khoa học công nghệ, đào tạo, truyền thông và hợp tác quốc tế. Chương trình phải xác định rõ các nhóm cây trồng chủ lực có tiềm năng GPT; xây dựng bộ tiêu chí, hướng dẫn kỹ thuật, góp phần tiến tới việc thiết lập cơ chế giám sát, đánh giá phát thải



Việc thực hiện Đề án sẽ góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và đẩy mạnh năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế



một cách minh bạch, hiệu quả... Từ phân tích nêu trên có thể khẳng định, việc xây dựng và triển khai Đề án Sản xuất GPT lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050 tại Việt Nam là yêu cầu khách quan, cấp thiết, phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và xu thế phát triển nông nghiệp toàn cầu. Đây là nhiệm vụ trọng tâm, lâu dài, cần được tổ chức thực hiện một cách bài bản, đồng bộ, có lộ trình cụ thể, gắn với chiến lược phát triển ngành trồng trọt bền vững, thích ứng với BĐKH và nâng cao vị thế nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

2. CƠ SỞ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ THỰC TIỄN CỦA ĐỀ ÁN

2.1. Cơ sở chính trị - pháp lý

Đề án bám sát tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia”, coi chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng xanh, thông minh là một trong những trụ cột chiến lược của phát triển đất nước. Song song với đó, Luật BVMT năm 2020, Luật Trồng trọt năm 2018 đặt ra yêu cầu rõ ràng về lồng ghép yếu tố phát thải KNK, thích ứng BĐKH và sử dụng tài nguyên hiệu quả vào quá trình tổ chức sản xuất nông nghiệp. Đề án cũng là bước triển khai cụ thể các chiến lược và chương trình quốc gia như: Chiến lược quốc gia về BĐKH đến năm 2050 (Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022) - định hướng GPT trong nông nghiệp như một trong những lĩnh vực ưu tiên hàng đầu; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 (Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 1/10/2021) - yêu cầu tích hợp sản xuất xanh và phát triển thị trường các-bon vào mọi lĩnh vực kinh tế, trong đó có nông nghiệp; Chiến lược phát triển

nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28/1/2022) - đặt mục tiêu chuyển đổi hệ thống sản xuất trồng trọt theo hướng sinh thái, tuần hoàn, phát thải thấp.

Đặc biệt, việc Liên hợp quốc thông qua Thỏa thuận Paris 2015 và Việt Nam cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050 tại COP26 đã tạo ra sức ép pháp lý cũng như chính trị rõ rệt đối với mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội. Ngành trồng trọt, với đặc thù là lĩnh vực phát thải lớn nhưng lại có tiềm năng hấp thụ và bù đắp KNK, được xác định là “mắt xích chiến lược” trong thực hiện các cam kết NDC (Đóng góp do quốc gia tự quyết định). Ngoài ra, các văn bản pháp lý như: Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 7/1/2022 của Chính phủ về giảm nhẹ phát thải KNK và bảo vệ tầng ô-đôn; Nghị định số 119/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung cơ chế thực hiện, tạo nền tảng pháp lý để triển khai hệ thống đo lường - báo cáo - thẩm định (MRV) và phát triển thị trường tín chỉ các-bon; Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/1/2025 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển thị trường các-bon nội địa... đã mở ra không gian mới để lĩnh vực trồng trọt tham gia trực tiếp vào cơ chế tài chính các-bon, tạo động lực kinh tế mạnh mẽ cho chuyển đổi mô hình sản xuất.

2.2. Cơ sở thực tiễn

Đề án là phản ứng tất yếu trước bối cảnh thực tiễn của lĩnh vực trồng trọt Việt Nam, vốn đang đối diện với nhiều thách thức to lớn về môi trường, kinh tế và thị trường.

Thứ nhất, áp lực GPT từ thực trạng sản xuất. Theo kết quả kiểm kê KNK quốc gia năm 2020 (lấy số liệu đường cơ sở năm 2016) do Viện Môi trường Nông nghiệp công bố, tổng lượng phát thải KNK của Việt Nam đạt khoảng 454,6 triệu tấn CO₂ tương đương (CO₂tđ), tăng gần gấp đôi so với năm 2010, trong đó khu vực nông nghiệp chiếm khoảng 116,51 triệu tấn CO₂tđ, đáng chú ý, trồng trọt là lĩnh vực phát thải lớn nhất, chiếm khoảng 80% tổng phát thải của ngành, do phương thức tưới ngập thường xuyên và việc sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chưa hợp lý. Nhiều mô hình GPT hiện nay như tưới ngập khô xen kẽ (AWD), quản lý dinh dưỡng tổng hợp hay canh tác hữu cơ mới chỉ triển khai nhỏ lẻ, thiếu cơ chế dẫn dắt và nhân rộng ở quy mô quốc gia.

Thứ hai, hạn chế về kỹ thuật và công cụ giám sát. Hiện hệ thống MRV cho trồng trọt ở Việt Nam còn sơ khai, phần lớn mới dừng ở mức định tính, chưa có bộ công cụ đo lường chuẩn hóa, dẫn tới khó chứng minh kết quả GPT. Điều này không chỉ ảnh hưởng tới công tác kiểm kê KNK

Phát thải trong ngành nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi)

Lĩnh vực	Phát thải (triệu tấn CO ₂ tđ)	Tỷ lệ trong ngành nông nghiệp (%)
Canh tác lúa nước	77,346	66,38
Tiêu hóa thức ăn chăn nuôi	15,781	13,54
Quản lý chất thải	7,190	6,18
Đốt phế phụ phẩm	1,278	1,09
Phát thải từ đất (trực tiếp và không trực tiếp)	12,618	10,84
Khác	2,297	1,97
Tổng cộng	116,51	100%



quốc gia mà còn khiến ngành nông nghiệp gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường tín chỉ các-bon vốn đang phát triển mạnh mẽ trên toàn cầu.

Thứ ba, rào cản kinh tế - xã hội. Sản xuất nông nghiệp của Việt Nam hiện vẫn phát triển chủ yếu ở quy mô nhỏ lẻ, phân tán, thu nhập thấp nên khả năng đầu tư đổi mới công nghệ còn hạn chế. Nông dân và cán bộ quản lý địa phương nhìn chung chưa có nhận thức đầy đủ về lợi ích của sản xuất phát thải thấp, dẫn tới tâm lý e ngại khi thay đổi tập quán canh tác. Trong khi đó, các doanh nghiệp nông nghiệp và hợp tác xã còn thiếu hướng dẫn, hỗ trợ tài chính để tham gia vào chuỗi giá trị các-bon.

Thứ tư, sức ép từ thị trường quốc tế. Nhu cầu tiêu thụ nông sản tại các thị trường lớn đang chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng “xanh” và “có trách nhiệm với khí hậu”. Các tiêu chuẩn liên quan tới phát thải các-bon, truy xuất nguồn gốc, chứng nhận bền vững ngày càng trở thành điều kiện bắt buộc. Nếu không sớm chuyển đổi mô hình sản xuất, nông sản Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ bị loại khỏi chuỗi cung ứng toàn cầu hoặc phải chịu thuế các-bon biên giới - như Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) của EU.

Thứ năm, yêu cầu về chất lượng sản xuất và bảo vệ tài nguyên. Sản xuất trồng trọt trong nước hiện còn nhiều bất cập: Hiệu quả sử dụng đất và nước thấp; chi phí đầu vào cao; chất lượng nông sản chưa ổn định; đất đai thoái hóa và đa dạng sinh học suy giảm. Những vấn đề này không chỉ cản trở năng lực cạnh tranh mà còn làm suy yếu khả năng chống chịu của hệ thống nông nghiệp trước BĐKH.

Tất cả yếu tố nêu trên đã tạo nên “áp lực kép” - vừa từ bên trong (hiệu quả sản xuất, môi trường, thu nhập nông dân), vừa từ bên ngoài (cam kết quốc tế, yêu cầu thị trường) - buộc lĩnh vực trồng trọt phải có một chương trình tổng thể, dài hạn để tái cấu trúc theo hướng phát thải thấp. Chính trong bối cảnh đó, việc ban hành Đề án “Sản xuất GPT lĩnh vực trồng trọt” là bước đi tất yếu, mang tính chiến lược nhằm định hình tương lai PTBV của nông nghiệp Việt Nam.

3. MỤC TIÊU VÀ TẦM NHÌN CỦA ĐỀ ÁN

Đề án được thực hiện trên phạm vi toàn quốc trong giai đoạn từ năm 2025 - 2035, nhằm triển khai đồng bộ các giải pháp thúc đẩy chuyển đổi hệ thống sản xuất trồng trọt theo hướng phát thải thấp; thích ứng với BĐKH; nâng cao hiệu quả sản xuất; cải thiện sinh kế cho người dân và PTBV, tập trung vào một số cây trồng chủ lực, có tiềm năng GPT cao như lúa, sắn, mía, cà phê, chuối... Qua đó giúp nâng cao năng lực cạnh tranh ngành hàng trồng trọt; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia; từng bước hình thành nền nông nghiệp sinh thái, hiện đại, có khả năng chống chịu tốt trước tác

động của BĐKH, góp phần thực hiện các cam kết của Việt Nam trong NDC. Cụ thể, phấn đấu đến năm 2035, lĩnh vực trồng trọt sẽ góp phần giảm ít nhất 15% tổng lượng phát thải KNK (CO₂tđ) so với năm cơ sở 2020; xây dựng, phát triển nhãn hiệu “Phát thải thấp” cho các sản phẩm của ngành hàng trồng trọt; mỗi tỉnh tổ chức triển khai ít nhất 1 - 2 mô hình sản xuất trồng trọt GPT có khả năng nhân rộng; thí điểm ít nhất 15 mô hình canh tác có khả năng phát triển tín chỉ các-bon, đáp ứng được yêu cầu của các tổ chức quốc tế. Cùng với đó, xây dựng, ban hành ít nhất 5 gói kỹ thuật sản xuất GPT áp dụng cho nhóm cây trồng chủ lực; hình thành cơ sở dữ liệu phát thải trong trồng trọt kết nối đồng bộ với Hệ thống đăng ký quốc gia; tổ chức đào tạo, tập huấn về kỹ thuật, chính sách, nhận thức chung và công cụ đo phát thải cho tối thiểu 3.000 cán bộ kỹ thuật cơ sở, khuyến nông, nông dân, doanh nghiệp trên toàn quốc; xây dựng ít nhất 5 bộ tài liệu truyền thông, phổ biến kiến thức, thúc đẩy chuyển đổi hành vi sản xuất của nông dân theo hướng GPT.

Tầm nhìn đến 2050, lĩnh vực trồng trọt phát triển theo hướng phát thải thấp, sinh thái và hiện đại, trở thành trụ cột quan trọng trong quá trình chuyển đổi xanh của nền nông nghiệp quốc gia. Hoạt động sản xuất trồng trọt được tổ chức theo chuỗi giá trị tuần hoàn, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, nông nghiệp thông minh, đảm bảo sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, nước, vật tư đầu vào, đồng thời kiểm soát, hấp thụ, bù đắp phát thải một cách thực chất. Toàn ngành phấn đấu 100% diện tích cây trồng chủ lực áp dụng quy trình kỹ thuật canh tác bền vững; hình thành cơ sở dữ liệu số hóa về phát thải trong trồng trọt, kết nối đồng bộ với hệ thống giám sát quốc gia; xây dựng, phổ cập nhãn hiệu “Phát thải thấp” cho các ngành hàng nông sản chủ lực; trở thành quốc gia tiên phong trong khu vực về phát triển nông sản có trách nhiệm với khí hậu, tạo dựng lợi thế cạnh tranh xanh trên thị trường quốc tế và đóng góp tích cực vào mục tiêu phát thải ròng bằng “0” như đã cam kết.

4. NHIỆM VỤ VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

4.1. Nhiệm vụ chính của Đề án

Đề án xác định hàng loạt nhiệm vụ cụ thể, trước hết là cơ cấu lại sản xuất, từ diện tích lúa kém hiệu quả chuyển sang cây trồng cận giá trị cao hoặc kết hợp với thủy sản, đồng thời thử nghiệm mô hình “một vụ lúa - một vụ màu”, nhằm cải tạo đất, GPT. Với cây trồng lâu năm, ưu tiên phát triển loại vừa mang lại hiệu quả kinh tế, vừa có khả năng hấp thụ các-bon tốt. Cùng với đó, chuẩn hóa các gói kỹ thuật canh tác GPT, với nhiều biện pháp đã được xác định, bao gồm: Tưới ngập khô xen kẽ trong trồng lúa; áp dụng hệ thống thâm canh cải tiến (SRI); giảm lượng



Ứng dụng công nghệ số, cảm biến, trí tuệ nhân tạo, nông nghiệp chính xác được đưa vào để tối ưu hóa quản lý nước, phân bón và giám sát phát thải trong trồng trọt

phân bón vô cơ bằng cách tăng cường phân hữu cơ, vi sinh và phân chậm tan; hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học bằng giải pháp sinh học... Công nghệ số cũng sẽ được đưa vào để giám sát độ ẩm đất, điều tiết phân bón và thuốc, vừa góp phần tăng hiệu quả và cắt giảm khí thải.

Một nhiệm vụ trọng tâm khác là phát triển mô hình sản xuất theo chuỗi giá trị. Theo đó, các mô hình trình diễn sẽ được triển khai tại vùng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn kết nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp. Những mô hình này vừa ứng dụng kỹ thuật phát thải thấp, vừa bảo đảm có cơ chế đo lường - báo cáo - thẩm định (MRV) theo tiêu chuẩn quốc tế. Song song với đó, cơ sở dữ liệu quốc gia về phát thải trồng trọt sẽ được hình thành, tích hợp thông tin theo vùng sinh thái, cây trồng và kỹ thuật áp dụng. Đây là nền tảng để liên thông với hệ thống kiểm kê KNK quốc gia và phục vụ minh bạch hóa số liệu khi tham gia thị trường các-bon.

Ngoài ra, công tác đào tạo, truyền thông đặc biệt được coi trọng. Tối thiểu 3.000 cán bộ kỹ thuật, khuyến nông và nông dân chủ chốt sẽ được tập huấn về phương pháp canh tác giảm phát thải, MRV và tín chỉ các-bon. Cùng với đó, 5 bộ tài liệu truyền thông chuẩn hóa sẽ được biên soạn, phổ biến rộng rãi nhằm thay đổi hành vi sản xuất của nông dân.

4.2. Các giải pháp trọng tâm

Để đạt được mục tiêu nêu trên, Đề án đưa ra 7 giải pháp trọng tâm sau:

Thứ nhất, tăng cường năng lực quản lý nhà nước về GPT trong trồng trọt: Trước hết, tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách và công cụ hỗ trợ nhằm rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan, trong đó lồng ghép yêu cầu GPT KNK vào các chiến lược, quy hoạch, chương trình, đề án lĩnh vực trồng trọt; xây dựng, triển khai các cơ chế, chính sách ưu đãi tài chính cho nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp thực hiện chuyển đổi sang canh tác GPT; xây dựng, ban hành bộ tiêu chí về canh tác trồng trọt GPT và xây dựng chính sách ưu đãi, hỗ trợ. Bên cạnh đó, nâng cao vai trò chỉ đạo, điều phối, giám sát thực hiện Đề án ở cấp Trung ương và địa phương, trong đó, tăng cường phân cấp, giao quyền cho địa phương trong việc lựa chọn, phát triển mô hình, mở rộng diện tích áp dụng, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ và huy động nguồn lực triển khai; hợp định kỳ, sơ kết, tổng kết theo từng giai đoạn; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát thực địa nhằm kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương; mở rộng vai trò giám sát xã hội của các tổ chức hội, hiệp hội, liên minh hợp tác xã, tổ chức cộng đồng, người dân trong quá trình thực hiện Đề án tại địa phương. Mặt khác, hoàn thiện hệ thống công cụ quản lý, theo dõi, đánh giá hiệu quả Chương trình thông qua ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo kỹ thuật, biểu mẫu, quy trình giám sát, đánh giá định kỳ kết quả thực hiện GPT; tích cực ứng dụng công nghệ số trong giám sát phát thải, quản lý vùng nguyên liệu, truy xuất nguồn



gốc và thống kê sản lượng GPT; xây dựng, vận hành hệ thống giám sát - đánh giá thống nhất từ Trung ương đến địa phương, bao gồm bộ chỉ số đo lường GPT và kết quả chuyển đổi mô hình sản xuất.

Thứ hai, về khoa học, công nghệ và chuyển giao kỹ thuật: Đẩy mạnh nghiên cứu, hoàn thiện, chuẩn hóa các gói kỹ thuật canh tác GPT, phù hợp với từng cây trồng, vùng sinh thái, điều kiện sản xuất; ứng dụng một số biện pháp khoa học như: Sử dụng phế phụ phẩm sản xuất than sinh học, phân hữu cơ, đưa bèo hoa dâu vào hệ thống canh tác...; ứng dụng công nghệ số, cảm biến, trí tuệ nhân tạo, nông nghiệp chính xác để tối ưu hóa quản lý nước, phân bón và giám sát phát thải trong trồng trọt; phát triển các mô hình trình diễn thực tế tại địa phương để phổ biến kỹ thuật mới, tổ chức “cánh đồng học tập” và đào tạo nông dân; thực hiện chuyển giao tiến bộ kỹ thuật thông qua hệ thống khuyến nông, hợp tác xã, doanh nghiệp dịch vụ nông nghiệp.

Thứ ba, về tổ chức sản xuất và chuỗi giá trị: Thúc đẩy tái cơ cấu sản xuất theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất GPT với chế biến, tiêu thụ, truy xuất nguồn gốc và tín chỉ các-bon; khuyến khích phát triển mô hình kinh tế hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã làm hạt nhân trong tổ chức canh tác GPT; hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào vùng nguyên liệu, áp dụng mô hình đồng quản lý phát thải giữa nông dân và đơn vị thu mua; thực hiện truy xuất nguồn gốc các-bon (footprint), hỗ trợ xây dựng thương hiệu nông sản GPT.

Thứ tư, về xây dựng hệ thống dữ liệu và quản lý phát thải: Xây dựng, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về phát thải trong trồng trọt, tích hợp theo vùng, cây trồng và kỹ thuật. Trên cơ sở hệ thống MRV cho lĩnh vực trồng trọt đã và đang thực hiện, xây dựng hệ thống MRV hoàn chỉnh, đảm bảo tính minh bạch, đồng bộ và có thể tích hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Đồng thời, ứng dụng công nghệ viễn thám, GIS, hệ thống báo cáo số hóa để theo dõi, giám sát hiệu quả các mô hình và toàn chương trình; liên thông dữ liệu với hệ thống kiểm kê KNK quốc gia để phục vụ thống kê, điều hành và báo cáo quốc tế.

Thứ năm, về nguồn lực tài chính và thị trường: Huy động đa dạng nguồn lực, bao gồm: (i) Ngân sách nhà nước, vốn sự nghiệp khoa học, khuyến nông, chương trình mục tiêu quốc gia, giữ vai trò “dẫn dắt”, đầu tư vào các cấu phần có tính nền tảng như chính sách, cơ sở dữ liệu, đào tạo, mô hình thí điểm, khuyến nông, giám sát địa phương...; (ii) Vốn tư nhân, vốn xã hội hóa trong tổ chức sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ kỹ thuật, thu mua nông sản, tập trung vào hoạt động liên kết chuỗi giá trị, đầu tư thiết bị canh tác, mở rộng diện tích áp dụng quy trình canh tác GPT, vận hành hệ thống MRV, hệ thống truy xuất nguồn

gốc các-bon, ứng dụng công nghệ số, cơ sở chế biến, bảo quản nông sản GPT; (iii) Nguồn tài trợ quốc tế, vốn ODA, vốn khí hậu và các chương trình GPT toàn cầu, ưu tiên bố trí cho hợp phần về MRV, chuyển giao công nghệ, thử nghiệm tín chỉ các-bon, đào tạo, nâng cao năng lực... Ngoài ra, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản GPT, ưu tiên thị trường có yêu cầu cao về môi trường như EU, Nhật Bản, Bắc Mỹ.

Thứ sáu, về đào tạo truyền thông và nâng cao nhận thức: Biên soạn, phổ biến tài liệu đào tạo, sổ tay kỹ thuật, công cụ hướng dẫn kỹ thuật canh tác GPT cho cán bộ, nông dân; tổ chức các khóa đào tạo cho đội ngũ cán bộ khuyến nông, cán bộ quản lý, hợp tác xã và nông dân nông cốt; phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng, mạng xã hội tổ chức hội chợ, diễn đàn để tuyên truyền, lan tỏa mô hình canh tác GPT; tích hợp nội dung sản xuất GPT vào chương trình đào tạo nghề nông nghiệp, phổ cập kiến thức về tín chỉ các-bon và nông nghiệp tuần hoàn.

Thứ bảy, về hợp tác và hội nhập: Đẩy mạnh hợp tác với các tổ chức quốc tế trong nghiên cứu khoa học, đào tạo kỹ thuật, tư vấn chính sách; xây dựng dự án các-bon; kết nối thị trường tín chỉ quốc tế. Đồng thời, tích cực tham gia các diễn đàn, sáng kiến khu vực cũng như toàn cầu liên quan đến nông nghiệp GPT và thị trường các-bon (FAO, CSA, The ASEAN Climate Smart Agriculture, Hub...); đẩy mạnh học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm quốc tế, tiêu chuẩn kỹ thuật, mô hình hợp tác công - tư trong phát triển nông nghiệp các-bon thấp, vận dụng linh hoạt theo điều kiện Việt Nam.

Kết luận: Có thể nói, việc xây dựng và ban hành Đề án “Sản xuất GPT lĩnh vực trồng trọt giai đoạn 2025 - 2035, tầm nhìn đến 2050” là yêu cầu khách quan, cấp thiết, phù hợp với chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và xu thế phát triển nông nghiệp toàn cầu. Đề án là lời khẳng định rằng nông nghiệp Việt Nam không chỉ là trụ đỡ kinh tế mà còn là ngành tiên phong trong BVMT, hướng đến nền nông nghiệp xanh, bền vững. Với quyết tâm chính trị cao cùng sự đồng thuận, đóng góp trí tuệ, kinh nghiệm và tiếng nói chung từ các chuyên gia, nhà khoa học, đại diện địa phương, doanh nghiệp cũng như các tổ chức quốc tế, Đề án mở ra cho lĩnh vực trồng trọt một con đường mới, hướng đến phát thải thấp, hiện đại và có khả năng hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đây cũng là định hướng chiến lược cho lĩnh vực trồng trọt trong thập kỷ tới, góp phần quan trọng để hiện thực hóa cam kết đạt phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050, đưa Việt Nam trở thành hình mẫu về nông nghiệp phát thải thấp, bền vững, có trách nhiệm với cộng đồng quốc tế trong cuộc chiến chống BĐKH■